TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DSPT

Ngày 10 - 01 - 2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn
Bà Nguyễn Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 384/2023/TLPT- DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2023/DSST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 427/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 12 năm 2023, Quyết định Hoãn phiên tòa số: 348/2023/QĐ-PT ngày 25/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vi Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn X, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vi Văn T: Ông Đặng T1, sinh năm 1964 – Luật sư Công ty TNHH MTV ĐG – Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk, là Luật sư ký hợp đồng thực hiện Trợ giúp pháp lý với Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Đường A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1968, bà Lăng Thị T2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn Y, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Ông Đ vắng mặt, bà T2 có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn C, xã EK, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp E;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phi T2 - Phó giám đốc phụ trách;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Ngô Phi C1;

Địa chỉ: NTT, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

3.2. Bà Nông Thị S; địa chỉ: Thôn X, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị S: Ông Vi Văn T; địa chỉ: Thôn X, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt);

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Phan Thị Q1;

4.2. Ông Hoàng Văn Q2, sinh năm 1976;

4.3. Ông Lộc Văn Q3, sinh năm 1977;

4.4. Ông Phan Văn Q4;

4.5. Bà Lâm Thị Q5, sinh năm 1966;

4.6. Bà Hoàng Thị Q6;

4.7. Ông Hoàng Văn Q7;

4.8. Bà Hoàng Thị Q8;

4.9. Bà Lương Thị Q9, sinh năm 1969;

4.10. Ông Lộc Văn Q10, sinh năm 1971;

4.11. Bà Mã Thị Q11, sinh năm 1971;

4.12. Ông Phùng Văn Q12, sinh năm 1976;

4.13. Ông Hứa Văn Q13, sinh năm 1965;

4.14. Ông Lăng Văn Q14, sinh năm 1987;

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Tất cả người làm chứng đều vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Hoàng Văn Đ, ông Vi Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị S ông Vi Văn T trình bày:***

Vào ngày 29/9/2021, ông Vi Văn T đã nộp đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Ea Kar yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ea Kar buộc ông Hoàng Văn Đ, bà Lăng Thị T2 phải trả lại diện tích 1,3ha đất đã thuê của công ty lâm nghiệp E, tại khoảnh 4, 6 tiểu khu 686 theo giấy CNQSD đất số AM 204407 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/4/2008 cho Công ty Lâm nghiệp E theo hợp đồng liên kết trồng rừng số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và Hợp đồng 12/HĐ-KT ngày 08/11/2016, cụ thể vị trí phần diện tích ông Đ, bà T2 lấn chiếm đất có vị trí, tứ cận như sau:

1. Phần diện tích khoảng 01 ha nằm một phần trong khoảnh 4, 6 tiểu khu 686 có diện tích khoảng 10000m^2 có vị trí, số đo và tứ cận như sau:

+ Phía Đông có cạnh dài 104m;

+ Phía Tây có cạnh dài 98m;

+ Phía Nam có cạnh dài 70m;

+ Phía Bắc có cạnh dài 109m;

2. Phần diện tích khoảng 0,3 ha đất nằm một phần trong khoảnh 4, 6 tiểu khu 686 có số đo, vị trí và tứ cận như sau:

+ Phía Đông có cạnh dài 96m;

+ Phía Tây có cạnh dài 74m;

+ Phía Nam có cạnh dài 32m;

+ Phía Bắc có cạnh dài 36m;

Ví trí của hai phần diện tích đất lấn chiếm này nằm toàn bộ trong khoảnh 4, 6 tiểu khu 686, nằm toàn bộ trong phần diện tích công ty Lâm nghiệp cho ông T thuê theo như Hồ sơ liên kết và sơ đồ liên kết kèm theo.

Phần diện tích tranh chấp này thực tế công ty Lâm nghiệp E đã bàn giao cho tôi thuê, quản lý và sử dụng từ năm 2010 đến nay, theo hợp đồng giao khoán vào năm 2010 ký kết giữa tôi và công ty Lâm nghiệp E, khi làm hợp đồng nhận khoán vào năm 2010, có việc bàn giao thực địa giữa gia đình tôi và công ty Lâm nghiệp E, còn có việc chứng kiến của chính quyền địa phương hay không thì tôi không nhớ, tôi cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc có bàn giao thực địa và có bên thứ ba chứng kiến để cung cấp cho Tòa án. Đến năm 2016 do diện tích tôi thuê có thay đổi về diện tích nên có ký hợp đồng liên kết 2016 vẫn giữ nguyên một phần theo hợp đồng 2010 và vẫn tiến hành bàn giao đất trên thực địa giữa gia đình tôi và công ty Lâm nghiệp. Tại thời điểm đó diện tích đất này hoàn toàn là đất hoang không có ai canh tác, toàn là cỏ mọc, khi nhận giao khoán tôi đã tiến hành canh tác dọn cỏ trồng rừng trên phần diện tích đất này. Thời điểm tôi phát hiện ra ông Đ bà T2 lấn chiếm phần diện tích đất tôi nhận giao khoán là vào năm 2016, khi tôi tiến hành phát cỏ để trồng lại rừng thì phát hiện ông Đ, bà T2 đã lén trồng mì trên diện tích đất tôi nhận khoán. Sau khi tôi nói với gia đình ông Đ thì ông Đ nói với tôi trồng mì xong thì ông Đ sẽ trả lại đất cho tôi trồng rừng, nhưng sau đó ông Đ không thực hiện theo lời cam kết. Việc ông Đ bà T2 cam kết trả lại đất sau khi trồng mì xong chỉ là lời nói miệng giữa các bên, không có văn bản, giấy tờ gì.

Sau khi hòa giải không thành, tôi đã khởi kiện ông Đ, bà T2 ra Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, quá trình giải quyết thì ông Đ bà T2 có viết giấy trả lại đất đề ngày 29/8/2018, nên tôi đã rút đơn khởi kiện vụ án tại thời điểm năm 2018. Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng sau đó ông Đ và bà T2 không thực hiện theo đúng cam kết nên tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đ bà T2 phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 1,3ha thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ số DC2 tại thôn 11, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và phải chặt phá, di chuyển hoặc thu hoạch toàn bộ cây cối, hoa màu trồng trên diện tích đất 1,3 ha lấn chiếm của tôi và trả lại đất để gia đình tôi tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết với công ty Lâm nghiệp E theo hợp

đồng đã ký kết, thời gian chậm nhất là 31/12/2023 phải bàn giao đất, ngoài ra tôi không yêu cầu gì thêm.

**** Tại bản tự khai, biên bản làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Như H trình bày:***

Thứ nhất, việc ông T khởi kiện ông Đ, bà T2 là không đúng đối tượng vì ông Đ, bà T2 khai hoang thửa đất từ năm 1995, việc lâm trường giao đất cho ông T từ năm 2016, sau này ông T khai lại là theo hợp đồng 2010 cũng là thời điểm sau khi ông Đ, bà T2 khai hoang.

Thứ hai, việc ông T khởi kiện không đúng vị trí, ông T không xác định được rõ ràng ranh giới và vị trí đất tranh chấp, đơn khởi kiện là 1 vị trí, đến khi thẩm định ông T lại xác định vị trí khác, đến khi định giá ông T lại chỉ 01 vị trí khác. Việc lâm trường giao đất cho ông T nhận khoán là chỉ giao trên giấy tờ không giao trên thực địa dẫn đến việc ông T kiện ông Đ, bà T2 là sai đối tượng.

Thứ ba, Tôi đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất ông Đ bà T2 khai hoang trước khi lâm trường giao cho ông T, để gia đình ông Đ bà T2 liên hệ với công ty Lâm nghiệp E để thực hiện việc ký kết hợp đồng nhận khoán, còn một phần diện tích đất ông Đ bà T2 khai hoang được cùng thời điểm nhưng không nằm trong phần diện tích đất tranh chấp giữa ông T và ông Đ, tuy nhiên phần đất này vẫn thuộc phạm vi quản lý của Công ty Lâm nghiệp E, nên tôi đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ diện tích đất ông Đ, bà T2 khai hoang được để ông Đ bà T2 liên hệ với Công ty Lâm nghiệp E để thực hiện quyền và nghĩa vụ. Hiện nay ông T cho rằng diện tích ông T nhận giao khoán theo sơ đồ liên kết trồng rừng giữa ông T và Công ty Lâm nghiệp còn thiếu thì ông T phải kiện Công ty Lâm nghiệp E để đòi lại diện tích đất giao khoán thiếu, ông T kiện ông Đ, bà T2 là không hề đúng đối tượng.

Thứ tư, về kết quả đo đạc của công ty VA, tôi đồng ý với kết quả đo đạc của công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA, qua kết quả đo đạc cho thấy ông T không hề biết được phần diện tích mình nhận khoán với Công ty Lâm nghiệp E là ở vị trí nào, mỗi lần ông T chỉ một kiểu, không quản lý được phần diện tích mình giao khoán.

Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Vi Văn T vì ông T khởi kiện không có căn cứ.

**** Tại các biên bản làm việc tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty Lâm nghiệp E là ông Ngô Phi C1 trình bày:***

Công ty Lâm nghiệp E được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM204407 cấp ngày 18/07/2008. tên người sử dụng đất Công ty Lâm nghiệp E, địa chỉ: Thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, gồm 124 thửa đất, tờ bản đồ số DC1, DC2, DC3, tại xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, diện tích được cấp là 24.310.481m^2, mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất 50 năm, từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043, nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, kèm theo giấy chứng nhận là trích lục bản đồ địa chính tỉ lệ 1/25.000 số 105, 106, 107/TL – VPĐKQSDĐ, ngày 09/4/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk. Phần diện tích đất tranh chấp thuộc khoảnh 4 và 6, tiểu khu 686 nằm trong phần diện tích đất đã cấp cho Công ty Lâm nghiệp E, hiện nay đang

nằm trong hồ sơ liên kết với ông Vi Văn T. Phía Công ty Lâm nghiệp E đồng ý với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T và yêu cầu hộ dân lấn chiếm đất trả lại đất theo hồ sơ đã ký liên kết, còn phần diện tích đất nằm ngoài vị trí tranh chấp mà thuộc phần đất đã cấp cho Công ty thì liên hệ với Công ty để ký hợp đồng liên kết theo quy định.

Tại bản tự khai người làm chứng ông Phùng Văn Q12 trình bày: Tôi là thôn trưởng thôn Y, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, tôi vào sinh sống từ năm 1993 cho đến nay và tham gia ban tự quản thôn Y từ tháng 9 năm 1998 cho đến nay. Quá trình làm thôn trưởng ông Đ và bà T2 cho tôi ký rất nhiều đơn và nội dung như thế nào tôi không nắm được, còn ông Đ có làm nhà và khai hoang diện tích đất bao nhiêu tôi cũng không nắm được và tranh chấp với ai tôi cũng không biết. Nội dung giấy xác nhận ngày 01/11/2021 tôi không biết nội dung gì và tranh chấp với ai.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Hoàng Thị Q6 trình bày: Chúng tôi ở cùng thôn với ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2, còn ông Vi Văn T là người khác thôn. giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì, vào ngày 01/12/2021 tôi không ký tên vào giấy xác nhận này vì bản thân tôi không biết chữ về nội dung giấy tôi hoàn toàn không biết, năm 1988 tôi cùng bố mẹ vào thôn Y, xã CY sinh sống theo diện di canh di cư tự do, tại thời điểm này có khai phá đất rừng để sinh sống. Còn đối với ông Đ và bà T2 vào năm nào tôi không biết, còn việc khai hoang đất như thế nào tôi không nắm rõ.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Mã Thị Q11 trình bày: Chúng tôi ở cùng thôn với ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2, vào ngày 01/12/2021 tôi có ký tên xác nhận vào đơn xin xác nhận của ông Đ và bà T2, về nguồn gốc đất ông Đ bà T2 là khai phá từ đất trồng rừng vào khoảng thời gian năm 1995, còn diện tích đất bao nhiêu tôi không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Phan Văn Q4 trình bày: Tôi ở cùng thôn với ông Đ và bà T2 giữa chúng tôi không có quan hệ hay mâu thuẫn gì. Tôi vào sinh sống tại thôn Y, xã CY từ năm 1989 cho đến nay nhà tôi cách nhà ông Đ và bà T2 500m, vào năm 1995 ông Đ và bà T2 có khai hoang 01 diện tích đất để làm nơi ở và sinh sống hiện nay đang ở trên đất này cụ thể bao nhiêu tôi không biết. Vào ngày 01/12/2021 tôi có ký vào giấy xác nhận của ông Đ, bà T2 nhưng không biết nội dung là gì, bản thân tôi thấy nhiều người ký nên đã ký vào.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Lương Thị Q9 trình bày: Tôi ở cùng thôn với ông Đ và bà T2 còn ông T là người khác thôn. Giữa các bên không có mâu thuẫn gì, vào ngày 01/12/2021 tôi không ký tên vào giấy xác nhận của ông Đ, bà T2, nội dung giấy tôi không biết, tôi vào sinh sống tại xã CY từ năm 1990 thì thấy các hộ gia đình khai phá đất rừng làm nương rẫy, còn đất của ông Đ và bà T2 như thế nào tôi không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Hoàng Văn Q7 trình bày: Tôi chuyển vào sinh sống tại thôn Y, xã CY từ năm 1988 cho đến nay, vào năm 1995 ông Đ và bà T2 có khai hoang một phần diện tích đất còn bao nhiêu thì tôi không biết, còn về giấy xác nhận ngày 01/12/2021 nội dung gì tôi hoàn toàn không biết. Năm 2009 đến năm 2010 tôi có lấy tro cốt của bố mẹ tôi là ông Hoàng Văn X và bà Lương Thị M có thấy mấy ngôi mộ nên tôi có hỏi ông Đ và bà T2 để chôn cất bố mẹ tôi trên phần đất này. Còn phần đất này được cấp giấy chứng nhận chưa

tôi hoàn toàn không biết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lộc Văn Q10 trình bày: Tôi chuyển vào thôn Y, xã CY sinh sống từ năm 1990 cho đến nay, vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 có khai hoang 01 phần diện tích đất tại thôn Y, xã CY để ở và sinh sống, còn diện tích bao nhiêu tôi không biết, về phần mộ trên phần diện tích đất đang tranh chấp là của mẹ tôi bà Hoàng Thị S, mẹ tôi chết năm 2008, lúc đó xã CY chưa có chủ trương chôn cất mộ tập trung, nhà tôi ít đất nên có xin ông Đ được chôn cất mẹ tôi trên phần đất này và được đồng ý. Còn nội dung giấy xác nhận ngày 01/11/2021 tôi không biết diện tích khai hoang là bao nhiêu.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Hứa Văn Q13 trình bày: Tôi vào sinh sống tại thôn Y, xã CY từ năm 1987, vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 khai hoang 01 phần diện tích đất tại thôn Y, xã CY, phần diện tích đất bao nhiêu tôi không biết, tôi chỉ biết phía dưới giáp ông K1 và phía trên đồi giáp ai thì tôi không biết, từ trước đến nay tôi không thấy có tranh chấp với ai và không bị cơ quan nào xử lý. Vào năm 2005 khi vợ tôi là Lý Thị K2 mất do chưa có nghĩa trang tập trung nên tôi có xin ông Đ và bà T2 được chôn cất trên phần đất này và được ông Đ và bà T2 đồng ý trên phần đất tranh chấp này. Còn giấy xác nhận vào ngày 01/11/2021 tôi không đọc kỹ nội dung, không biết diện tích khai hoang bao nhiêu còn các nội dung khác là đúng. Vào năm 2005 vợ tôi là bà Lý Thị K2 mất thì có chôn cất trên phần đất đồi tại thời điểm chôn cất thì thấy ông Đ và bà T2 canh tác và trồng sắn trên đồi.

Tại bản tự khai người làm chứng ông Lăng Văn R1 trình bày: Vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 có khai hoang đất và dựng nhà tại thôn Y và sinh sống ổn định đến nay, diện tích cụ thể bao nhiêu tôi không nhớ rõ, phần diện tích đất phía dưới giáp ông Vi Văn K1 và Hoàng Văn L, còn phần đất phía trên thì tôi không biết, vào ngày 01/11/2021 tôi có ký vào đơn xác nhận của ông Đ và bà T2, tuy nhiên không đọc rõ nội dung, cụ thể diện tích đất bao nhiêu tôi không biết cụ thể.

Tại bản tự khai người làm chứng Đàm Văn R2 trình bày: Tôi vào sinh sống tại thôn Y, xã CY từ năm 1989 cho đến nay. Vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 khai hoang đất vườn và làm nhà ở từ đó đến nay, vào ngày 01/11/2021 tôi có ký vào giấy xác nhận của ông Đ, bà T2, tôi không đọc kỹ nội dung, lúc đưa cho tôi ký là tờ giấy trắng không có nội dung, còn về diện tích đất của ông Đ và bà T2 cụ thể bao nhiêu tôi không rõ.

Tại bản tự khai người làm chứng ông Phùng Văn R3 trình bày: Vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 khai hoang đất vườn và làm nhà ở từ đó đến nay, diện tích cụ thể bao nhiêu tôi không nhớ rõ, phần diện tích đất phía dưới giáp ông Vi Văn K1 và Hoàng Văn L, còn phần đất phía trên thì tôi không biết, vào ngày 01/11/2021 tôi có ký vào đơn xác nhận của ông Đ và bà T2, tuy nhiên không đọc rõ nội dung, cụ thể diện tích đất bao nhiêu tôi không biết cụ thể.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Lý Thị R4 trình bày: Tôi không thấy ông Đ bà T2 khai hoang, nhưng khi tôi lấy chồng vào năm 1999 thì thấy ông Đ và bà T2 trồng mỳ trên đất. Còn nội dung giấy xác nhận ngày 01/11/2021 tôi hoàn toàn không biết không chứng kiến và không xác nhận bất kỳ nội dung gì đề ngày 01/11/2021.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Hoàng Văn Q2 và bà Phan Thị Q1 trình bày: Tôi sinh sống tại thôn Y, xã CY từ năm 1988 cho đến nay. Vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 có khai hoang 01 phần diện tích đất tại Thôn Y, xã CY để làm đất ở và sinh sống, còn diện tích đất bao nhiêu tôi không rõ, nội dung giấy xác nhận tôi không đọc kỹ mà xác nhận vào.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Lăng Văn Q14 trình bày: Vào năm 1995 tôi thấy ông Đ và bà T2 khai hoang đất vườn và làm nhà ở từ đó đến nay, diện tích cụ thể bao nhiêu tôi không nhớ rõ, phần diện tích đất phía dưới giáp ông Vi Văn K1 và Hoàng Văn L, còn phần đất phía trên thì tôi không biết, vào ngày 01/11/2021 tôi có ký vào đơn xác nhận của ông Đ và bà T2, tuy nhiên không đọc rõ nội dung, cụ thể diện tích đất bao nhiêu tôi không biết cụ thể.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2023/DSST ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; 157; 165; Điều 203, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 115, 166 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử*:* Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T.

Buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải trả phần diện tích đất đã lấn chiếm của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E cho hộ ông Vi Văn T theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T có diện tích đất là 10418.9m^2 và phần diện tích đất 1833.4m^2 thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ CD2, tại thôn Y, xã CY huyện E, tỉnh Đắk Lắk có vị trí, tứ cận và cạnh dài như sau:

1.1 Tại vị trí thửa đất số 01 có diện tích đất là 10418.9m^2, từ cạnh số 1 có tọa độ X518513.00, Y1401334.68 … đến cạnh 20 có tọa độ X518459.15, Y1401332.47 cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 2 đến cạnh 12 như sau: 15.83m + 19.28m + 5.54m + 16.09m + 8.70m + 6.31m + 22.31m +3.57m + 4.96m + 7.35m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 12 đến cạnh 18 như sau: 13.24m + 28.49m + 11.73m + 23.99m + 10.16m + 37.22m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 18 đến cạnh 20 như sau: 50.16m + 28.48m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 20 đến cạnh 2 dài như sau: 28.48m + 53.90m.

1.2 Tại vị trí thửa đất số 2 có diện tích 1833.4m^2 đất nằm trong phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 27 có tọa độ X518513.00, Y1401160.06 … đến cạnh 34 có tọa độ X518385.20, Y1401110.23 cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 28 đến cạnh 31 như sau: 27.96m + 9.98m + 14.12m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 31 đến cạnh 32 như sau: 39.38m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 32 đến điểm giữa cạnh 34 và 35 như sau: 15.74m + 5.14m + 6.66m + 3.36m + 8.16m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp có cạnh dài 2m + 35.04m + 10.21m.

(Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA được đính kèm theo bản án).

Buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải thu hoạch và di dời toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 10418.9m^2 và phần diện tích đất 1833.4m^2 (trừ một số cây rừng tự nhiên trên đất gồm 01 cây Sòi tía 2 thân; 04 cây Ké; 03 cây rừng tự mọc và 02 cây Kơ Nia) và bàn giao phần diện tích đất này cho ông hộ ông Vi Văn T theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T. Thời hạn bàn giao đất vào ngày 31/12/2023.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn T đối với phần diện tích đất 1415.9m^2 nằm ngoài hồ sơ liên kết, cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T và đất của Công ty Lâm nghiệp từ vị trí cạnh M15 đến cạnh M16 và từ cạnh 23 đến cạnh 26 dài như sau: 35.04m + 10.21m + 6.71m + 18.23m + 10.15m + 16.4m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 35 dài như sau: 9.80m + 19.21 + 35.82m + 12.16m + 1.85m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 35 đến cạnh M15 dài như sau: 8.14m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 23 dài như sau: 11.07m + 15.96m + 4.89m.

(Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA được đính kèm theo bản án).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/8/2023, ông Hoàng Văn Đ kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn;

Ngày 28/8/2023 ông Vi Văn T kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đ bà T2 phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên phần diện tích đất lấn chiếm, trả lại 1,3ha đất trồng rừng tại tiểu khu 686.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo; bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Qua xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên Tòa. Tôi hoàn toàn nhất trí và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T. Bởi lẽ, phần diện tích đất tranh chấp do ông T ký hợp đồng liên kết với Công ty lâm nghiệp E để trồng rừng và ông T

đã nộp thuế hàng năm. Năm 2018 ông T khởi kiện tại Tòa án đòi diện tích đất lấn chiếm thì ông Đ có viết cam kết trả lại đất nhưng sau đó không trả. Ông Đ cho rằng đất ông Đ khai hoang nhưng không có chứng cứ chứng minh, giấy xác nhận của những người làm chứng không có căn cứ pháp lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Đ, bà T2 phải trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 1,3ha thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ số DC2 tại thôn Y, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và phải chặt phá, di chuyển hoặc thu hoạch toàn bộ cây cối, hoa màu trồng trên diện tích đất 1,3 ha lấn chiếm của ông Vi Văn T và trả lại đất để gia đình ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký kết với công ty Lâm nghiệp E.

Tại phiên tòa đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn T, ông Hoàng Văn Đ – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 14/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Vi Văn T, bị đơn ông Hoàng Văn Đ kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất của nguyên đơn và bị đơn hiện đang tranh chấp: Ngày 18/7/2008 UBND tỉnh Đắk Lắk cho Công ty Lâm Nghiệp E thuê đất và cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 204407 cấp ngày 18/07/2008 theo Quyết định số 1733/QĐ – UBND, ngày 18/07/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk, tên người sử dụng đất Công ty Lâm nghiệp E, địa chỉ: Thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, gồm 124 thửa đất, tờ bản đồ số DC1, DC2, DC3, tại xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, diện tích được cấp là 24.310.481m^2, mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, thời hạn sử dụng đất 50 năm, từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043, Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, kèm theo giấy chứng nhận là trích lục bản đồ địa chính tỉ lệ 1/25.000 số 105, 106, 107/TL – VPĐKQSDĐ, ngày 09/4/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk. Phần diện tích đất tranh chấp thuộc khoảnh 4 và 6, tiểu khu 686 nằm trong phần diện tích đất đã cấp cho Công ty Lâm nghiệp E. Ngày 03/7/2010, gia đình ông Vi văn T ký hợp đồng liên kết trồng rừng

nguyên liệu giấy với Công ty lâm nghiệp E theo hợp đồng 08/HĐKT-2010-CP với diện tích thuê 25,06ha để trồng mới rừng keo lai tại khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, đất tọa lạc tại xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Sau đó, do diện tích còn lại ít hơn trong hợp đồng 08/HĐKT-2010-CP nên ngày 08/11/2016 ông T đã ký lại hợp đồng số 12/HĐ-KT, với tổng diện tích 16,3ha thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ địa chính DC2 tại xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Ông T được Công ty lâm nghiệp E cho thuê đất, bàn giao đất lâm nghiệp ở thực địa trồng rừng nguyên liệu giấy từ đó đến nay. Qúa trình sử dụng, ông T thấy ông Đ, bà T2 lấn chiếm một phần diện tích mà gia đình ông đã ký hợp đồng liên kết với Công ty lâm nghiệp E nên ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đ, bà T2 trả phần đất lấn chiếm 1,3ha.

Bị đơn cho rằng Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E mới có quyền khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy: Hộ ông Vi Văn T ký hợp đồng liên kết với Công ty Lâm nghiệp theo hình thức thuê đất Công ty Lâm nghiệp để liên kết trồng rừng và Công ty lâm nghiệp đã bàn giao đất cho hộ ông Vi Văn T quản lý và trồng rừng theo hợp đồng đã ký kết và sau khi có tranh chấp với hộ ông Đ và bà T2 thì Công ty Lâm nghiệp cũng có văn bản ủy quyền ngày 16/08/2021 ủy quyền cho ông Vi Văn T được quyền thay mặt và đại diện cho Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E giải quyết việc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 lấn chiếm 1,3ha đất Lâm nghiệp tại khoảnh 4, 6 tiểu khu 686, nằm trong hợp đồng trồng rừng liên kết số 08 và 12, thời hạn ủy quyền cho đến khi xong công việc được ủy quyền và phía Công ty Lâm nghiệp cũng đồng ý với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, hộ ông Vi Văn T có quyền chung của người sử dụng đất được quy định tại Điều 166 Luật Đất đai 2013. Như vậy, ông T có quyền khởi kiện vụ án theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc của Công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA, thấy rằng:

Hộ gia đình ông Vi Văn T ký kết hợp đồng liên kết trồng rừng kinh tế với Công ty Lâm nghiệp với diện tích là 16.3ha thuộc khoanh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ địa chính DC2, tại xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, vị trí mốc tọa độ theo hồ sơ liên kết trồng rừng năm 2010 và 2016 có cạnh M1, tọa độ X518560.00, Y1401521.00 …, đến cạnh M22, tọa độ X518490.00, Y1401488.00 theo hệ tọa độ VN2000.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định và đo đạc thì thấy rằng hộ gia đình ông Đ và bà T2 sử dụng phần diện tích đất nằm trong phần diện tích đất mà ông Vi Văn T đã ký liên kết với Công ty Lâm nghiệp tại hai vị trí như sau:

1. Tại vị trí thửa đất tranh chấp số 1 có tổng diện tích đất là 10418.9m^2 từ cạnh số 1 có tọa độ X518513.00, Y1401334.68 … đến cạnh 20 có tọa độ X518459.15, Y1401332.47, cụ thể tứ cận và cạnh dài như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 2 đến cạnh 12 dài lần lượt như sau: 15.83m + 19.28m + 5.54m + 16.09m + 8.70m + 6.31m + 22.31m +3.57m + 4.96m + 7.35m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 12 đến cạnh 18 dài lần lượt như sau: 13.24m + 28.49m + 11.73m + 23.99m + 10.16m + 37.22m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 18 đến cạnh 20 dài như sau: 50.16m + 28.48m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 20 đến cạnh 2 dài như sau: 28.48m + 53.90m.

Trong phần diện tích đất tranh chấp tại vị trí 01 ông Đ và bà T2 trồng keo có diện tích là 7441.7m^2; đất trống là 2997.2m^2 và diện tích nằm ngoài là 1117.0m^2. Ngoài cây Keo ra thì còn có các tài sản khác ông Đ bà T2 đã trồng gồm 02 cây Xoài; 04 bụi tre; 80 bụi chuối; Cây rừng tự nhiên 01 cây Sỏi tía 2 thân; 04 cây Ké; 03 cây rừng tự mọc và có 04 ngôi mộ.

2. Tại vị trí thửa đất tranh chấp số 2 có diện tích 1833.4m^2 đất nằm trong phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 27 có tọa độ X518513.00, Y1401160.06 … đến cạnh 34 có tọa độ X518385.20, Y1401110.23, cụ thể tứ cận và cạnh dài như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 28 đến cạnh 31 dài lần lượt như sau: 27.96m + 9.98m + 14.12m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 31 đến cạnh 32 dài: 39.38m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 32 đến giữa cạnh 34 và 35 dài lần lượt là: 15.74m + 5.14m + 6.66m + 3.36m + 8.16m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp có cạnh dài 2m + 35.04m + 10.21m.

Trên phần đất này trồng keo và có 02 cây Kơ Nia rừng tự nhiên.

Đối với ý kiến của bị đơn xác định khai hoang đất rừng trước khi hộ ông Vi Văn T ký kết hợp đồng liên kết với Công ty Lâm nghiệp, việc khai hoang của bị đơn là không phù hợp vì phần diện tích đất này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk cho Công ty Lâm nghiệp E thuê theo Quyết định số 1733/QĐ – UBND ngày 18/07/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk, diện tích thuê 137.935.686m^2 và cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho Công ty để sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp, sự việc này cũng được bị đơn thừa nhận khai hoang không được phép của Công ty Lâm nghiệp. Tuy chưa bị cơ quan chức năng nào xử lý về hành vi xâm lấn đất rừng, nhưng xác định việc khai hoang của bị đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi bị đơn khai hoang đất cũng không liên hệ với Công ty Lâm nghiệp để thực hiện việc liên kết trồng rừng với phía Công ty Lâm nghiệp, sự việc này phía Công ty cũng không biết. Mặt khác, vào năm 2016 khi xảy ra tranh chấp được Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết thì vào ngày 29/08/2018 ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 có bản cam kết trả lại đất cho Công ty Lâm nghiệp E và cam kết không canh tác trên phần diện tích đất này nữa, việc làm bản cam kết là tự nguyện do chính ông Đ viết và ký tên, bà T2 điểm chỉ. Do đó, bị đơn yêu cầu công nhận phần diện tích đất này là không có căn cứ và yêu cầu phía bị đơn được phép tiếp tục ký kết hợp đồng liên kết với Công ty Lâm nghiệp đối với phần diện tích đất tranh chấp là không phù hợp khi chưa được sự đồng ý của Công ty Lâm nghiệp và hộ gia đình liên kết là ông Vi Văn T.

Bị đơn cho rằng ông Vi Văn T khởi kiện là không đúng vị trí, không xác định rõ ràng ranh giới và vị trí đất tranh chấp, đơn khởi kiện là một vị trí, đến khi khởi kiện, đo đạc là một vị trí khác nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, phần diện tích

đất ông Vi Văn T khởi kiện có diện tích là 1.3ha thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ số CD2, qua đo đạc kiểm tra thì xác định phần diện tích ông Đ và bà T2 sử dụng có diện tích 10.418,9m^2 và phần diện tích đất 1.833,4m^2, nằm hoàn toàn trong hồ sơ liên kết trồng rừng số 08 và 12, đối với việc xác định phần diện tích đất tranh chấp không chính xác vị trí, số đo, tứ cận cụ thể phần diện tích đất tranh chấp thì nguyên đơn không thể xác định chính xác được, mà cần phải có máy móc đo đạc chuyên dụng thì mới xác định chính xác phần diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, phần diện tích đất tranh chấp này là nhỏ hơn so với diện tích yêu cầu là 1,3ha vẫn nằm trong phần diện tích đất mà ông T đã ký hợp đồng liên kết với Công ty Lâm nghiệp E nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Từ những lập luận trên xét thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Vi Văn T về việc buộc bị đơn trả phần diện tích đất 1.415,9m^2 thấy rằng:

Qua kiểm tra trên thực địa, kết quả thẩm định và đo đạc thì thấy rằng hộ gia đình ông Đ và bà T2 sử dụng phần diện tích đất nằm ngoài phần diện tích đất liên kết của hộ ông Vi Văn T có diện tích là 1415.9m^2. Tại vị trí M15 có tọa độ X518375.00, Y1401125.00, đến vị trí M16 có tọa độ X518409.00, Y1401161.00, cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T và đất của Công ty Lâm nghiệp từ vị trí cạnh M15 đến cạnh M16 và từ cạnh 23 đến cạnh 26 dài lần lượt: 35.04m + 10.21m + 6.71m + 18.23m + 10.15m + 16.4m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 35 dài lần lượt: 9.80m + 19.21 + 35.82m + 12.16m + 1.85m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 35 đến cạnh M15 dài: 8.14m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 23 dài lần lượt: 11.07m + 15.96m + 4.89m.

Xét thấy, đối với phần diện tích 1415,9m^2 nằm ngoài hồ sơ liên kết trồng rừng của hộ ông Vi Văn T nên ông Phước không có quyền yêu cầu đối với diện tích đất này mà quyền khởi kiện thuộc về Công ty lâm nghiệp E. Do vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích này là phù hợp. Do đó, kháng cáo của ông Vi Văn T là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Hiện nay trong phần diện tích đất đang có tranh chấp có 04 ngôi mộ thì các đương sự không yêu cầu và không có tranh chấp nên cấp sơ thẩm không đặt ra để giải quyết là phù hợp.

[2.4] Về tài sản trên đất: Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp ông Đ và bà T2 đang trồng keo, 02 cây Xoài, 4 bụi tre và 80 cây Chuối và một số cây rừng tự nhiên cần buộc bị đơn phải thu hoạch, di dời toàn bộ cây trồng trên đất (trừ một số cây rừng tự nhiên) là phù hợp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên thời hạn bàn giao đất là vào ngày 31/12/2023 là không đúng mà việc bàn giao đất thực hiện theo trình tự thủ tục thi hành án.

Như vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T cần buộc bị đơn ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải trả phần diện tích đất đã lấn chiếm của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E cho hộ ông Vi Văn T

theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T có diện tích đất là 10.418.9m^2 và phần diện tích đất 1.833.4m^2 thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ CD2, tại Thôn Y, xã CY, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty VA).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn T đối với phần diện tích đất 1.415.9m^2 (Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty VA) nằm ngoài hồ sơ liên kết.

Buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải thu hoạch, di dời toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 10.418.9m^2 và phần diện tích đất 1.833.4m^2 (trừ một số cây tự nhiên trên đất gồm 01 cây Sòi tía 2 thân; 04 cây Ké; 03 cây rừng tự mọc và 02 cây Kơ Nia) và bàn giao phần diện tích đất này cho hộ ông Vi Văn T theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T.

Từ nhận định trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn T, ông Hoàng Văn Đ mà cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 14/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vi Văn T, ông Hoàng Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm tuy nhiên ông T và ông Đ là người đồng bào dân tộc thiểu số, sống ở nơi có điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí , lệ phí Tòa án,miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vi Văn T và ông Hoàng Văn Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vi Văn T, ông Hoàng Văn Đ - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 14/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar.

[2]. Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 157; 165; 203, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 115, 166 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 166, 202, 203 Luật Đất đai;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[2.1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vi Văn T.

Buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải trả phần diện tích đất đã lấn chiếm của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E cho hộ ông Vi Văn T theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/7/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T có diện tích đất là 10.418,9m^2 và phần diện tích đất 1.833,4m^2 thuộc khoảnh 4 và 6 tiểu khu 686, tờ bản đồ CD2, tại Thôn Y, xã CY huyện E, tỉnh Đắk Lắk có vị trí, tứ cận và cạnh dài như sau:

1.1 Tại vị trí thửa đất số 01 có diện tích đất là 10.418,9m^2, từ cạnh số 1 có tọa độ X518513.00, Y1401334.68 … đến cạnh 20 có tọa độ X518459.15, Y1401332.47, cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 2 đến cạnh 12 dài lần lượt là: 15.83m + 19.28m + 5.54m + 16.09m + 8.70m + 6.31m + 22.31m +3.57m + 4.96m + 7.35m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 12 đến cạnh 18 dài lần lượt là: 13.24m + 28.49m + 11.73m + 23.99m + 10.16m + 37.22m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 18 đến cạnh 20 dài: 50.16m + 28.48m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 20 đến cạnh 2 dài: 28.48m + 53.90m.

1.2 Tại vị trí thửa đất số 2 có diện tích 1.833,4m^2 đất nằm trong phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 27 có tọa độ X518513.00, Y1401160.06 … đến cạnh 34 có tọa độ X518385.20, Y1401110.23, cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh số 28 đến cạnh 31 dài lần lượt là: 27.96m + 9.98m + 14.12m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 31 đến cạnh 32 dài: 39.38m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T từ cạnh 32 đến điểm giữa cạnh 34 và 35 dài lần lượt là: 15.74m + 5.14m + 6.66m + 3.36m + 8.16m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp có cạnh dài 2m + 35.04m + 10.21m.

(Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA được đính kèm theo bản án).

[2.2]. Buộc ông Hoàng Văn Đ và bà Lăng Thị T2 phải thu hoạch và di dời toàn bộ cây trồng trên phần diện tích 10.418,9m^2 và phần diện tích đất 1.833,4m^2 (trừ một số cây rừng tự nhiên trên đất gồm 01 cây Sói tía 2 thân; 04 cây Ké; 03 cây rừng tự mọc và 02 cây Kơ Nia) và bàn giao phần diện tích đất này cho hộ ông Vi Văn T theo như hợp đồng liên kết số 08/HĐKT – 2010 – CP ngày 03/07/2010 và hợp đồng liên kết số: 12/HĐ – KT ngày 08/11/2016 giữa Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp E với hộ gia đình ông Vi Văn T.

[2.3]. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vi Văn T đối với phần diện tích đất 1.415,9m^2 nằm ngoài hồ sơ liên kết, cụ thể như sau:

+ Phía Đông: Giáp phần đất liên kết của ông Vi Văn T và đất của Công ty Lâm nghiệp từ vị trí cạnh M15 đến cạnh M16 và từ cạnh 23 đến cạnh 26 dài như sau: 35.04m + 10.21m + 6.71m + 18.23m + 10.15m + 16.4m.

+ Phía Tây: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 35 dài như sau: 9.80m + 19.21 + 35.82m + 12.16m + 1.85m.

+ Phía Nam: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 35 đến cạnh M15 dài như sau: 8.14m.

+ Phía Bắc: Giáp phần đất của Công ty Lâm nghiệp từ cạnh 21 đến cạnh 23 dài như sau: 11.07m + 15.96m + 4.89m.

(Vị trí, tọa độ, chiều dài các cạnh theo như kết quả đo đạc của Công ty cổ phần đo đạc tư vấn VA được đính kèm theo bản án)

[3]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí đo đạc bằng máy tổng cộng là 15.013.000 đồng. Buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu chi phí tố tụng là 7.506.500 đồng (đã chi phí xong). Do bị đơn đã nộp số tiền chi phí tố tụng 9.013.000 đồng nên buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn số tiền chi phí tố tụng là 1.506.500 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vi Văn T, ông Hoàng Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng